

Số: /TTr - VP

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị chấp thuận cho phép điều chỉnh, bổ sung khối lượng, chủng loại một số vật tư, thiết bị, công việc của Gói thầu số 08; gia hạn thời gian thực hiện dự án Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND và UBND tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Dự án đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND và UBND tỉnh Thanh Hóa được HĐND tỉnh Thanh Hóa quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 09/02/2021, phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 4049/QĐ-UBND ngày 14/10/2021. Đến nay, các hạng mục công trình hoàn thành tại các Quyết định nêu trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành tại Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 19/9/2023.

Dự án đã được HĐND tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 với các hạng mục chính gồm: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 05 tầng (sửa chữa, cải tạo khu vực thang máy; khu vệ sinh tầng 3 và 4; cải tạo một số phòng làm việc và phòng họp tầng 1, tầng 2 và tầng 3; hệ thống điều hoà; hệ thống PCCC; lát sàn một số phòng làm việc và sảnh các tầng; thay thế hệ thống cửa của các phòng Lãnh đạo, lắp đặt trang thiết bị phòng họp và phòng tiếp khách, ...); cải tạo nhà 2 tầng: Cải tạo, sơn, đóng trần thạch cao, thay thế thiết bị vệ sinh một số phòng làm việc, phòng khách và hành lang, thay thế mái sảnh trước nhà, hệ thống PCCC, ...); nhà Văn phòng điều phối và an toàn thực phẩm: Chống thấm mái và sơn lại một số phòng và hành lang, hệ thống PCCC, ...); hạ tầng kỹ thuật: Xây mới biển tên cơ quan, trồng cây, thay mới bóng đèn hàng rào, Cải tạo nhà xe, nhà bảo vệ, Cải tạo sân tennis. Đến nay, giá trị khối thực hiện các hạng mục công trình (thuộc phần dự án điều chỉnh) nêu trên ước đạt 80% giá trị Hợp đồng đã ký kết.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Văn phòng UBND tỉnh đã thường xuyên nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Để đảm bảo tính đồng bộ, sử dụng hiệu quả, phát huy tối đa công năng sử dụng, an toàn trong quá trình vận hành, sử dụng, sớm đưa công trình

vào sử dụng và tăng hiệu quả đầu tư của dự án; đồng thời đảm bảo tiến độ thực hiện, đáp ứng điều kiện làm việc cho lãnh đạo, cán bộ, công chức; đảm bảo về cơ sở vật chất để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh đã chủ trì cuộc họp cùng các đơn vị liên quan để thống nhất một số nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế công trình (tại biên bản làm việc ngày 06/11/2023). Vì vậy, Văn phòng UBND tỉnh kính báo cáo, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh cho phép điều chỉnh, bổ sung thiết kế công trình, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung khối lượng gói thầu số 08 “Thi công xây dựng công trình; cung cấp, lắp đặt thiết bị và bảo hiểm công trình trong thời gian thi công” tại Hợp đồng số 117/2023/HĐ-TCXD ngày 11/7/2023

1.1. Giảm trừ một số nội dung của Hợp đồng số 117/2023/HĐ-TCXD ngày 11/7/2023 với giá trị khái toán 4.627.546.311 đồng, cụ thể gồm:

- Giảm trừ phần thiết bị: 3.665.950.992 đồng (Giảm trừ để điều chỉnh nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong quá trình vận hành sử dụng);
- Giảm trừ phần xây dựng và hạng mục phụ trợ: 961.595.319 đồng (Giảm trừ, điều chỉnh để cải tạo nhà để xe và nhà bảo vệ);

1.2. Điều chỉnh, bổ sung khối lượng, chủng loại vật tư, thiết bị tăng so với Hợp đồng số 117/2023/HĐ-TCXD ngày 11/7/2023 với giá trị khái toán 432.832.000 đồng; cụ thể gồm:

- Phần điều chỉnh, bổ sung khối lượng có đơn giá trong hợp đồng: 217.430.000 đồng (Điều chỉnh, bổ sung khối lượng để cải tạo phòng họp và khu vệ sinh).
- Phần điều chỉnh xây dựng không có đơn giá trong Hợp đồng: 554.023.419 đồng (Cải tạo lát sàn nhựa vân gỗ, đóng trần thạch cao, lát gạch 600x600, lắp đặt hệ thống điều hoà, hệ thống điện, sơn bả một số phòng ...).
- Phần điều chỉnh thiết bị không có đơn giá trong Hợp đồng: 2.887.568.000 đồng (Điều chỉnh để đảm bảo đồng bộ khi vận hành sử dụng, hiện đại, an toàn, sử dụng lâu dài).

(có Phụ lục khái toán Tổng mức đầu tư điều chỉnh kèm theo).

2. Gia hạn thời gian thực hiện dự án:

Để có đủ thời gian hoàn thành dự án Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND và UBND tỉnh Thanh Hóa, Văn phòng UBND tỉnh kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh cho phép gia hạn thời gian thực hiện dự án đến hết Quý III năm 2024.

Văn phòng UBND tỉnh kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chấp thuận cho phép Chủ đầu tư điều chỉnh, bổ sung khối lượng, chủng loại một số vật tư, thiết bị, công việc của gói thầu số 08 “Thi công xây dựng công trình; cung cấp, lắp đặt thiết bị và bảo hiểm công trình trong thời gian thi công”; gia

hạn thời gian thực hiện dự án: Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND và UBND tỉnh Thanh Hóa với các nội dung nêu trên, đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt; đồng thời giao Sở Xây dựng tổ chức thẩm định đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Kính mong được sự quan tâm, giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
 - BQLDA ĐTXD DD và CN TH (p/h);
 - Lưu: VT, CNTT, QT, CN.
- (Mld12)

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Văn Chiến

Phụ lục: KHÁI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND
và UBND tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Công văn số /VP-CN ngày /2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	TMDT theo QĐ 795/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	Phần giảm trừ	Phần điều chỉnh bổ sung có đơn giá trong Hợp đồng	Phần điều chỉnh bổ sung không có đơn giá điều chỉnh trong Hợp đồng	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	G_{XD}	17.628.948.000	- 961.595.319	217.430.000	554.023.419	17.438.806.100
	Phần xây dựng						
1	Cải tạo nhà làm việc 5 tầng		14.991.005.000	- 892.067.308	217.430.000	479.552.641	14.795.920.333
2	Cải tạo nhà 2 tầng		403.615.000				403.615.000
3	Cải tạo nhà văn phòng điều khối		206.569.000				206.569.000
4	Hạng mục phụ trợ		729.042.000	- 69.528.011		74.470.778	733.984.767
5	Hệ thống PCCC		1.298.717.000				1.298.717.000
	Phần thiết bị		7.285.030.500	- 3.665.950.992		2.887.568.000	6.506.647.508
II	Chi phí quản lý dự án		723.411.339	- 147.803.829	6.944.714	109.924.430	692.476.654
III	Chi phí tư vấn ĐTXD		1.829.054.330	- 62.529.033	7.142.576	63.570.743	1.837.238.616
1	Chi phí khảo sát đo vẽ hiện trạng		20.074.000				20.074.000

stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	TMDT theo QĐ 795/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	Phần giảm trừ	Phần điều chỉnh bổ sung có đơn giá trong Hợp đồng	Phần điều chỉnh bổ sung không có đơn giá điều chỉnh trong Hợp đồng	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh
2	Chi phí khảo sát địa hình		16.634.000				16.634.000
3	Chi phí lập Báo cáo KTKT		719.106.026				719.106.026
4	Chi phí thẩm tra thiết kế		46.413.836				46.413.836
5	Chi phí thẩm tra dự toán		44.974.648				44.974.648
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT xây lắp		77.716.191				77.716.191
7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT thiết bị		26.296.029				26.296.029
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		579.110.943	- 31.588.406	7.142.576	18.199.669	572.864.782
9	Chi phí giám sát thi công thiết bị		61.485.657	- 30.940.626		24.371.074	54.916.105
10	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình		174.243.000				174.243.000
11	Chi phí thẩm định giá thiết bị		63.000.000			21.000.000	84.000.000
	Chi phí khác		368.900.475	- 30.139.987	1.442.353	22.521.989	362.724.830
1	Chi phí bảo hiểm công trình		17.935.192				17.935.192
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		2.769.772				2.769.772

stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	TMDT theo QĐ 795/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	Phần giảm trừ	Phần điều chỉnh bổ sung có đơn giá trong Hợp đồng	Phần điều chỉnh bổ sung không có đơn giá điều chỉnh trong Hợp đồng	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		55.409.805				55.409.805
4	Chi phí kiểm toán độc lập		204.020.460	- 30.139.987	1.442.353	22.521.989	197.844.815
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		17.062.458				17.062.458
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB		4.214.566				4.214.566
7	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy		500.000				500.000
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		66.988.222				66.988.222
IV	Chi phí dự phòng	G_{DP}	819.255.172				819.255.172
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	G _{DP1}	819.255.172				819.255.172
	Tổng cộng	G_{TMDT}	28.654.599.815	- 4.868.019.160	232.959.642	3.637.608.582	27.657.148.879
	Làm tròn		28.654.600.000	- 4.868.019.000	232.959.000	3.637.609.000	27.657.149.000